

12/09/2014

NGUYỄN ANH ĐỨC

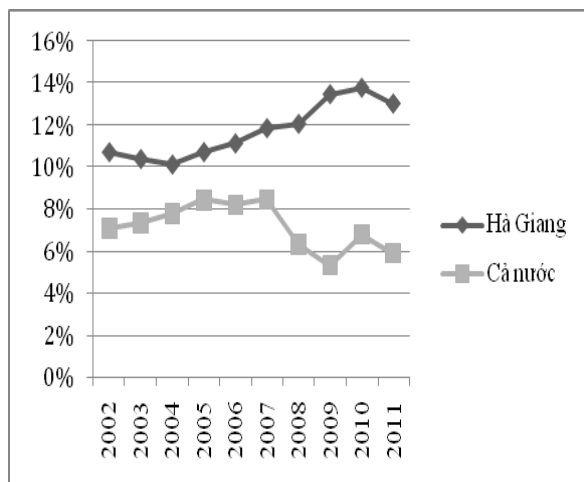
NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH TỈNH HÀ GIANG

Hà Giang là tỉnh miền núi cao, nằm ở cực Bắc Việt Nam, phía Bắc giáp với tỉnh Vân Nam và tỉnh Quảng Tây – Trung Quốc, phía Nam giáp với tỉnh Tuyên Quang và Yên Bái, phía Đông giáp tỉnh Cao Bằng, phía Tây giáp tỉnh Lào Cai. Diện tích tự nhiên hơn 7.884 km², dân số trên 73 vạn người. Theo phân chia vùng kinh tế, Hà Giang thuộc vùng trung du và miền núi (TD&MN) phía Bắc. Đây là vùng kinh tế kém phát triển và tụt hậu khá xa so với 06 vùng kinh tế còn lại. Mức thu nhập bình quân đầu người năm 2010 của vùng là 905 nghìn đồng/người, thấp nhất trong các vùng kinh tế và chưa bằng 2/3 mức trung bình của cả nước là 1.387 nghìn đồng/người (TCTK, VHLSS 2010).

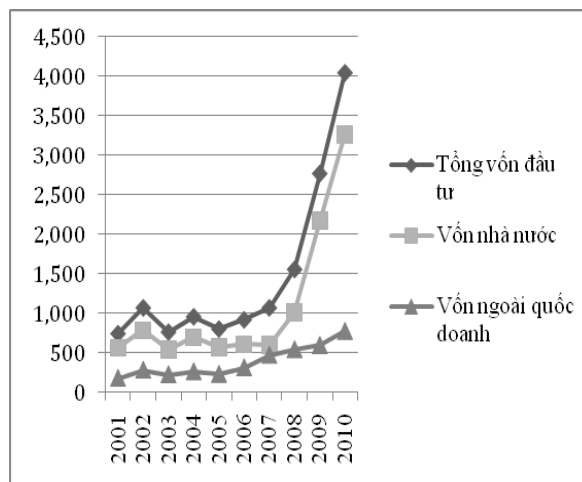
Trong giai đoạn 2001-2011, kinh tế Hà Giang đã đạt mức tăng trưởng khá cao nhưng nguyên nhân chủ yếu từ sự hỗ trợ của Trung ương (*hình 1, hình 2*). Với nguồn vốn đầu tư Nhà nước tăng lên nhanh chóng cả về số lượng và tỷ trọng trong thời gian này, cơ cấu GDP của tỉnh chuyển dịch nhanh theo hướng tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ (*hình 3*). Điểm đáng chú ý là tăng trưởng tập trung ở các ngành phụ thuộc trực tiếp vào chi tiêu của khu vực Nhà nước như: xây dựng, hoạt động QLNN, ANQP và giáo dục. Trong suốt một thập kỷ, những ngành còn lại luôn giữ tỷ trọng rất thấp trong cơ cấu GDP và có sức cạnh tranh yếu thể hiện ở các mặt hàng xuất khẩu nghèo nàn, hiếm có mặt hàng nào vượt qua thị trường nội tỉnh để tiếp cận các thị trường rộng lớn trong nước và thế giới. Mặt khác, mức thu nhập bình quân đầu người Hà Giang ngày càng tụt hậu khá xa so với các tỉnh trong vùng TD&MN phía Bắc và cả nước. Trong khi điều kiện sản xuất ngành nông nghiệp khó khăn, năng suất thấp thì lao động trong ngành luôn chiếm hơn 70%. Mức độ tập trung cao độ lao động trong khu vực nông nghiệp cho thấy sự nghèo đói của Hà Giang có nguyên nhân từ tình trạng đa số lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp có năng suất thấp và chậm cải thiện. Như vậy, nếu khả năng cạnh tranh các ngành không được cải thiện thì nền kinh tế Hà Giang vẫn sẽ mãi lệ thuộc vào nguồn vốn đầu tư Nhà nước mà cụ thể là từ sự hỗ trợ của Trung ương.

Tình huống này do Nguyễn Anh Đức, Thạc sỹ Chính sách Công, khóa MPP4, Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright biên soạn. Các nghiên cứu tình huống của Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright được sử dụng làm tài liệu cho thảo luận trên lớp học, chứ không phải để đưa ra khuyến nghị chính sách.

Hình 1: Tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2002-2011 (giá 1994)



Hình 2: Vốn đầu tư giai đoạn 2001 - 2010 (tỷ đồng)



Nguồn: TCTK, NGTK Việt Nam năm 2005, 2010, 2011 & CTK tỉnh Hà Giang, NGTK năm 2005, 2010, 2011.

Hình 3: Cơ cấu GDP giai đoạn 2001-2011 (giá 1994)



Nguồn: TCTK, NGTK Việt Nam năm 2005, 2010, 2011 & CTK tỉnh Hà Giang, NGTK năm 2005, 2010, 2011.

Trong điều kiện trên, Tỉnh ủy Hà Giang đã ban hành nhóm giải pháp gồm **Tám đột phá** và **Mười lăm chương trình trọng tâm**¹ (Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, nhiệm kỳ 2010-2015) để định hướng phát triển kinh tế giai đoạn 2010-2015. Tuy nhiên, nhóm giải pháp này không thể hiện sự ưu tiên chính sách rõ ràng và nhất quán mà dàn trải trên cả ba lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ tạo nên sự phân tán về nguồn lực và hiện tượng chồng lấn giữa các ngành, đặc biệt là ngành khai thác khoáng sản và du lịch. Do đó, nguồn lực của Hà Giang sẽ không được sử dụng một cách tối ưu để phát triển kinh tế. Trong khi đó, vấn đề Hà Giang đang gặp phải là chưa xác định rõ các động lực và các rào cản đối với nền kinh tế để định hướng và ưu tiên chính sách tập trung, hiệu quả. Để giải quyết vấn đề này, tác giả sử dụng khung phân tích của M.Porter (1990) về các nhân tố quyết định năng lực cạnh tranh (NLCT) cấp tỉnh (được điều chỉnh bởi Vũ Thành Tự Anh, 2012)² lần lượt tìm lời giải đáp cho các câu hỏi quan trọng đối với nền kinh tế của tỉnh, đó là: 1. Tại sao kinh tế Hà Giang ngày càng tụt hậu, kém phát triển bất chấp nguồn lực đầu tư tương đối lớn từ trung ương? 2. Đối với Hà Giang, cụm ngành nào có

tiềm năng lớn nhất để phát triển lâu dài? 3. Chính quyền tỉnh cần làm gì để phát triển cụm ngành lợi thế này?

Qua quá trình nghiên cứu, thu thập và phân tích dữ liệu, tác giả nhận định các vấn đề như sau:

Kinh tế Hà Giang ngày càng tụt hậu, kém phát triển bất chấp nguồn lực đầu tư tương đối lớn từ trung ương là do có quá nhiều trở lực khiến nền kinh tế Hà Giang luôn trong vòng xoáy năng suất thấp

Đánh giá từng nhân tố quyết định NLCT riêng lẻ (bảng 1), dựa trên tác động của từng nhân tố đối với tăng trưởng năng suất (theo thang đo định tính gồm năm mức: bất lợi lớn, bất lợi, trung tính, lợi thế, lợi thế lớn) và xem xét trong mối liên hệ giữa các nhân tố với nhau, tác giả nhận thấy vấn đề tăng trưởng năng suất của Hà Giang là rất khó khăn. Hà Giang chỉ có lợi thế về tài nguyên thiên nhiên và bất lợi ở gần như toàn bộ các nhân tố còn lại, và hiện đang bị rơi vào tình trạng lực đẩy quá ít trong khi gặp phải rất nhiều trở lực làm cho năng suất duy trì ở mức thấp và cải thiện chậm chạp.

Trong các trở lực, lớn nhất phải kể đến là quy mô địa phương và vị trí địa lý. Do quy mô dân số nhỏ, phân bố thưa và thu nhập bình quân đầu người thấp nên sức cầu nội tỉnh ít về số lượng, thấp về chất lượng, không khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng sản xuất, cải tiến sản phẩm. Mặt khác, vị trí địa lý của tỉnh lại cách xa các thị trường ngoại tỉnh nên chi phí vận chuyển cao làm tăng chi phí sản xuất, mất tính cạnh tranh của các doanh nghiệp. Hai trở lực này khiến cho các ngành rơi vào vòng xoáy năng suất thấp. Vì không có khả năng cạnh tranh nên thị trường bị giới hạn trong phạm vi nội tỉnh. Trong khi đó, thị trường nội tỉnh lại không khuyến khích nâng cao NLCT nên khả năng cạnh tranh không được cải thiện.

Trở lực lớn tiếp theo là nhân tố hạ tầng xã hội, cụ thể là chất lượng nguồn nhân lực. Với nguồn lao động chủ yếu là không có kỹ năng đã làm giảm sức cạnh tranh của các ngành do phải tăng thêm chi phí đào tạo lao động hoặc buộc phải sử dụng công nghệ thấp, không đòi hỏi lao động có kỹ năng. Các ngành kém phát triển khiến cho cơ hội việc làm ít, bấp bênh và tác động ngược trở lại khiến cho người lao động không có động lực đầu tư nâng cao trình độ. Điều này một lần nữa tạo ra vòng xoáy kìm hãm nền kinh tế Hà Giang trong tình trạng năng suất thấp.

Với hiện trạng trên, để thúc đẩy tăng trưởng năng suất, Hà Giang cần nhận dạng các ngành kinh tế có khả năng phát triển và ảnh hưởng lớn nhất tới năng suất chung của tỉnh và tập trung nguồn lực hỗ trợ các ngành này phát triển trở thành ngành có sức cạnh tranh cao.

Bảng 1: Đánh giá các nhân tố quyết định NLCT tỉnh Hà Giang

NLCT Ở CẤP ĐỘ DOANH NGHIỆP		
Chất lượng môi trường kinh doanh (ĐG: Bất lợi)	Trình độ phát triển cụm ngành (ĐG: Bất lợi)	Độ tinh vi của doanh nghiệp (ĐG: Bất lợi)
- Môi trường kinh doanh không thuận lợi	- Cụm ngành du lịch ở giai đoạn sơ khai, tính liên kết yếu	+ Hiệp hội doanh nghiệp tích cực tư vấn và phản biện chính sách. - Cạnh tranh dựa trên chi phí thấp, tiêu thụ trong nội tỉnh. - Doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm đa số.

NLCT Ở CẤP ĐỘ ĐỊA PHƯƠNG		
Hạ tầng kỹ thuật (ĐG: Trung tính)	Hạ tầng xã hội (ĐG: Bất lợi lớn)	Chính sách tài khóa, tín dụng và cơ cấu (ĐG: Bất lợi)
+ Hệ thống đường bộ nội tỉnh khá hoàn chỉnh. + Giá điện trung bình, ổn định. - Không có tuyến đường cao tốc đi qua. - Viễn thông thường bị gián đoạn.	- Tỷ lệ nghèo cao, dân tộc thiểu số chiếm tỷ trọng lớn, mật độ dân số thưa, tỷ lệ phụ thuộc trẻ cao. - Lao động không có kỹ năng chiếm đa số. - Tỷ lệ học sinh bỏ học rất cao, tỷ lệ biết đọc, biết viết thấp. - Chất lượng y tế cộng đồng thấp	- Nguồn thu phụ thuộc chủ yếu từ trợ cấp trung ương. - Chi đầu tư phát triển thấp, có xu hướng cắt giảm. - Chi tiêu cho y tế chiếm tỷ lệ rất nhỏ. - Chi khác chiếm tỷ lệ cao.
CÁC YẾU TỐ LỢI THẾ TỰ NHIÊN CẤP ĐỘ ĐỊA PHƯƠNG		
Tài nguyên thiên nhiên (ĐG: Lợi thế)	Vị trí địa lý (ĐG: Bất lợi lớn)	Quy mô địa phương (ĐG: Bất lợi lớn)
+ Trữ lượng thủy năng khá lớn. + Khá giàu tài nguyên khoáng sản. + Thổ nhưỡng, khí hậu phù hợp với một số nông sản giá trị cao. + Di sản địa chất và văn hóa độc đáo, đa dạng. - Thiếu đất canh tác và nước, địa hình phức tạp	- Chia cắt với các tỉnh lân cận, cách xa Hà Nội, Thái Nguyên (thị trường trung tâm). - Giáp Trung Quốc nhưng không thuộc tuyến giao thương chính giữa hai nước.	- Quy mô dân số nhỏ, phân bố thưa, thu nhập bình quân đầu người thấp.

Đối với Hà Giang, cụm ngành tiềm năng lớn nhất để phát triển lâu dài đó chính là du lịch

Theo Vũ Thành Tự Anh (2012), mô thức hình thành và phát triển cụm ngành rất đa dạng. Các mô thức này có thể là từ: những điều kiện tự nhiên và sự sẵn có của các nhân tố sản xuất; điều kiện nhu cầu thị trường; một hay một số doanh nghiệp chủ chốt; sự thành công của các cụm ngành đã có từ trước hoặc nhờ gần như hoàn toàn vào sự đầu tư của Nhà nước. Nhưng dù được hình thành và phát triển theo mô thức nào, các cụm ngành cần có một hoặc một số điều kiện tiền đề để phát triển thành công (bảng 2).

Bảng 2: Một số điều kiện tiên đề để phát triển cụm ngành

1	Cụm ngành có một lượng đủ lớn các công ty nội địa hoặc chi nhánh công ty nước ngoài đã vượt qua phép thử thị trường.
2	Cụm ngành có một số lợi thế đặc thù hay thế mạnh đặc biệt trong bốn yếu tố của hình thoi.
3	Cụm ngành có sự hiện diện của công ty đa quốc gia hàng đầu thế giới đã có những đầu tư quan trọng đồng thời có cam kết mở rộng hoạt động.
4	Nhu cầu đặc thù (thiên thời), vị trí đắc địa (địa lợi), tài năng đặc biệt (nhân hòa).
5	Có thế mạnh trong các cụm ngành liên quan gần gũi.

Nguồn: Porter, trích trong Vũ Thành Tỵ Anh (2012).

Đối chiếu với điều kiện thực tế của Hà Giang, cả ba cụm ngành có lợi thế về tài nguyên là: thủy điện, khai khoáng và du lịch đều không có điều kiện 1, 3 và 4. Do đó, tác giả chỉ sử dụng điều kiện 2 và 5 để đánh giá khả năng phát triển của một cụm ngành. Ngoài ra, với một tỉnh như Hà Giang khi mà tỷ lệ hộ nghèo chiếm gần 50% thì vấn đề tăng trưởng luôn phải đi đôi với giảm nghèo. Nhiều việc làm phi nông nghiệp được tạo ra sẽ giúp đa số người dân có cơ hội thoát khỏi cảnh nghèo nhờ có được việc làm tốt hơn với thu nhập cao hơn. Do đó, phát triển các cụm ngành tạo ra nhiều việc làm và có tác động lan tỏa tích cực đến các ngành liên quan là rất cần thiết để Hà Giang đạt cả hai mục tiêu tăng trưởng và giảm nghèo. Để xác định cụm ngành tiềm năng tác giả sử dụng ba điều kiện sau:

Điều kiện 1: Có một số lợi thế đặc thù hay thế mạnh đặc biệt trong bốn yếu tố của hình thoi. Bốn yếu tố của hình thoi bao gồm: các điều kiện nhân tố đầu vào, bối cảnh cho chiến lược cạnh tranh, các điều kiện cầu, các ngành công nghiệp hỗ trợ liên quan. Trong bối cảnh nền kinh tế đang ở giai đoạn phát triển thấp như hiện nay, lợi thế của các cụm ngành Hà Giang dựa trên lợi thế tự nhiên là chủ yếu.

Điều kiện 2: Có thế mạnh trong cụm ngành liên quan gần gũi. Sự phát triển của một ngành luôn có mối liên hệ tương trợ, xúc tác bởi các ngành liên quan gần gũi. Cụm ngành sẽ có lợi thế cao hơn khi phát triển tại vùng có các cụm ngành liên quan hỗ trợ phát triển vì được cung cấp sản phẩm đầu vào, các dịch vụ hỗ trợ có chất lượng và giá cả tốt.

Điều kiện 3: Ngành tạo ra nhiều việc làm và có tác động lan tỏa tích cực đến các ngành liên quan. Đây là yêu cầu để đảm bảo ngành được lựa chọn sẽ giúp Hà Giang đạt được cả hai mục tiêu là tăng trưởng và giảm nghèo.

Dựa trên 3 điều kiện này, Hà Giang có tiềm năng phát triển 03 cụm ngành, đó là: cụm ngành thủy điện, khai khoáng và du lịch. Phân tích về đặc điểm, hiện trạng phát triển các cụm ngành, tác giả nhận thấy:

Đối với cụm ngành thủy điện

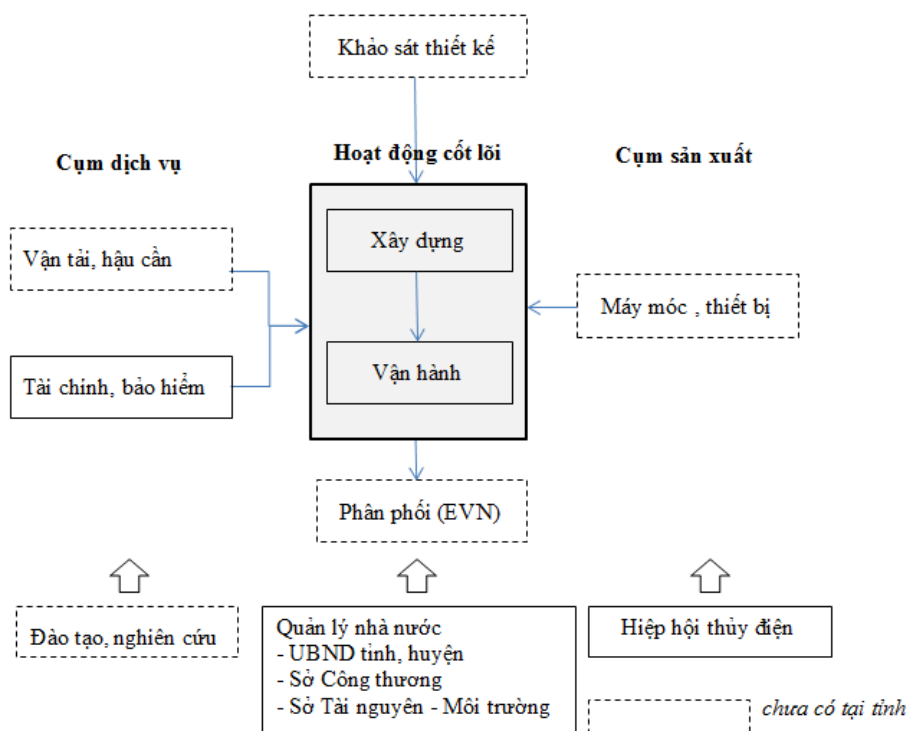
Hà Giang có lợi thế để phát triển thủy điện vừa và nhỏ nhưng không phải là lợi thế đặc thù. Hệ thống sông ngòi của Hà Giang tương đối dày, phù hợp với phát triển thủy điện vừa và nhỏ. Các con sông phần lớn nhiều thác gềnh nhưng nhỏ, hẹp, và ngắn nên lưu lượng nước không lớn. Tuy nhiên, đây cũng là lợi thế chung của các tỉnh miền núi của cả nước. Theo quy hoạch, tổng công suất các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ của Hà Giang đến nay là 768 MW (Sở Công thương Hà Giang, 2012), chiếm hơn 10% tổng công suất thủy điện vừa và nhỏ cả nước là 7.486,3 MW (Bộ Công thương, 2012).

Mặt khác, đặc thù của cụm ngành thủy điện là công suất phát điện phụ thuộc vào chế độ mưa, và lượng mưa trong năm. Sẽ có lợi về mức giá bán thu được khi có độ lệch pha về thời gian khai thác công suất tối đa giữa các thủy điện vừa và nhỏ với các thủy điện lớn như: Hòa Bình, Sơn La, Thác Bà... Nhưng do cùng nằm trong vùng khí hậu, chế độ mưa tương đối giống nhau nên Hà Giang và các tỉnh khác trong vùng TD&MN phía Bắc gần như có chu kỳ khai thác trùng với các nhà máy thủy điện lớn này. Do vậy, dễ gặp phải tình trạng phải bán điện với giá thấp.

Cụm ngành thủy điện có rất ít sự hỗ trợ từ các cụm ngành liên quan. Hỗ trợ của các ngành liên quan đối với ngành thủy điện chủ yếu trong giai đoạn xây dựng công trình. Và giai đoạn này đòi hỏi kỹ thuật đặc biệt của ngành gồm cả kỹ thuật xây dựng, lắp đặt thiết bị. Tuy Hà Giang có nhiều công ty xây dựng (ở tất cả các khâu từ thiết kế - giám sát - thi công) nhưng lại tập trung chủ yếu ở các loại hình công trình dân dụng, quy mô nhỏ, không phức tạp, không đòi hỏi cao về công nghệ và trình độ nhân lực như: trường lớp học, trụ sở, đường giao thông, kênh thủy lợi... Mặt khác, các máy móc, thiết bị sử dụng trong quá trình xây dựng và vận hành các nhà máy thủy điện đều được nhập ngoại, việc vận chuyển lại sử dụng các loại xe chuyên dụng có sức kéo, và sức tải lớn nên ngành vận tải, hậu cần Hà Giang cũng chưa đáp ứng được yêu cầu này. Vì vậy, hầu như không có sự hỗ trợ từ các cụm ngành khác trong tỉnh đối với cụm ngành thủy điện.

Ngành thủy điện là ngành không tạo ra nhiều việc làm và không có tác động lan tỏa tích cực đối với các cụm ngành liên quan. Ngành thủy điện là ngành thâm dụng vốn do đó sẽ có ít nhu cầu về lao động. Tác động nói chung của ngành thủy điện đối với các ngành khác là cung ứng nguồn điện ổn định, giá rẻ. Tính đến năm 2012, tổng công suất phát điện của các nhà máy thủy điện đã đi vào hoạt động là 354,23MW, đạt gần 50% so với tổng công suất quy hoạch là 768MW. Nhưng với mức công suất này, ngành thủy điện Hà Giang chiếm tỷ trọng hầu như không đáng kể so với tổng công suất thủy điện của cả nước là 25.346 MW (Bộ Công thương, 2012). Vì vậy, ngành thủy điện Hà Giang không giúp nguồn điện ổn định hơn, và giá rẻ hơn nên không có tác động đến các ngành liên quan.

Hình 4: Cụm ngành thủy điện Hà Giang



Đối với cụm ngành khai khoáng

Hà Giang có lợi thế về tài nguyên khoáng sản nhưng không phải là lợi thế đặc thù. Theo bảng 3, thì vùng TD&MN phía Bắc là vùng giàu tài nguyên khoáng sản. Trong đó, các tỉnh có điểm mỏ trữ lượng lớn thuộc vùng Tây Bắc gồm: Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái; thuộc vùng Đông Bắc gồm: Quảng Ninh, Thái Nguyên, Cao Bằng, Bắc Cạn. So với các tỉnh trong vùng, Hà Giang là tỉnh có nhiều tài nguyên khoáng sản nhưng không có các mỏ khoáng sản trữ lượng lớn. Hiện tại có 46 mỏ đã được cấp phép khai thác, trong đó: đã cấp 9/21 mỏ sắt, 8/19 mỏ chì kẽm, 25/29 mỏ mangan, và một số mỏ antimon, thiếc, caolanh. Trừ một số mỏ có thời gian khai thác tương đối dài như: mỏ sắt Sàng Thần (30 năm), mỏ antimon Mậu Duệ (29 năm), Pó Ma (23 năm), mỏ Mangan Nà Pia (24 năm), còn lại tất cả các mỏ khác đều có thời gian khai thác dưới 20 năm, nhiều mỏ có thời gian khai thác dưới 10 năm (Sở Công thương Hà Giang, 2011).

Một điều quan trọng nữa là tài nguyên khoáng sản là loại tài nguyên không tái tạo nên lợi thế này sẽ mất dần đi trong quá trình khai thác. Thời gian hoạt động của ngành sẽ bị giới hạn bởi trữ lượng và thời gian khai thác ở các mỏ. Xét đặc điểm này thì đa phần các mỏ ở Hà Giang đều có trữ lượng nhỏ so với các mỏ ở tỉnh khác trong vùng nên thời gian hoạt động của ngành là tương đối ngắn. Cũng do giới hạn về trữ lượng và thời gian khai thác nên các dự án đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh chỉ lựa chọn công nghệ lạc hậu, ít tốn kém để thu hồi vốn nhanh (đa phần là công nghệ có xuất xứ từ Trung Quốc). Chính lựa chọn này đã làm tăng chi phí sản xuất và từ đó làm giảm khả năng cạnh tranh của cụm ngành (bởi khoáng sản là một cụm ngành cạnh tranh dựa trên chi phí là chủ yếu).

Bảng 3: Các điểm mỏ có trữ lượng lớn thuộc vùng TD&MN phía Bắc

Loại khoáng sản	Nơi phân bố mỏ trữ lượng lớn
Than	Quảng Ninh
Đồng – niken	Sơn La
Đất hiếm	Lai Châu
Sắt	Yên Bái, Thái Nguyên
Thiếc và Boxit	Cao Bằng
Chì – kẽm	Bắc Cạn
Đồng – vàng	Lào Cai
Thiếc	Cao Bằng
Apadit	Lào Cai

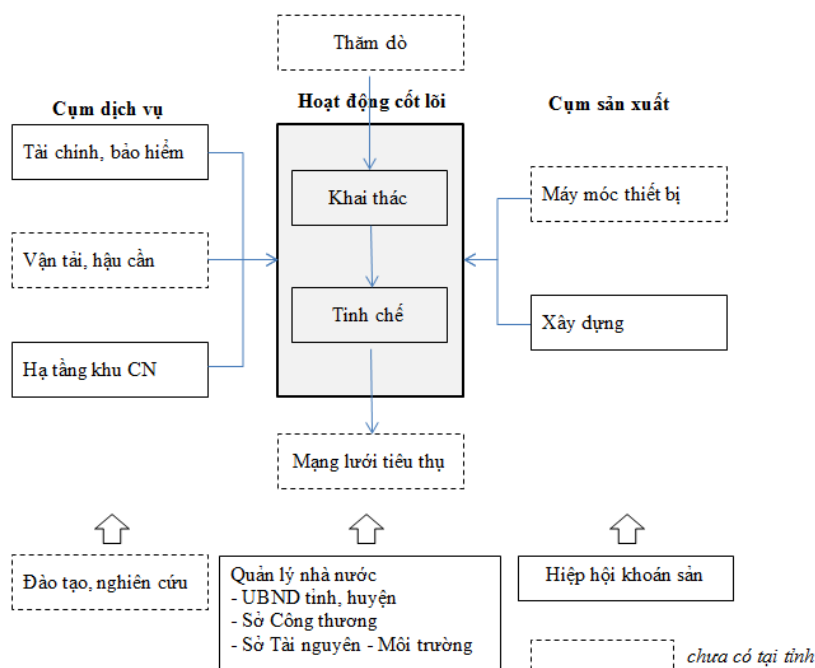
Nguồn: Bách khoa toàn thư mở Wikipedia.

Ngành khoáng sản hầu như không có sự hỗ trợ từ các cụm ngành liên quan. Ngành cơ khí chế tạo là cụm ngành hỗ trợ trực tiếp và quan trọng nhất đối với cụm ngành khai khoáng. Nhưng hiện nay, ở Hà Giang chưa có cụm ngành này. Toàn bộ thiết bị máy móc, dây chuyền công nghệ, phụ kiện thay thế đều được nhập từ ngoại tỉnh. Ngoài ra, trình độ nhân lực hiện có của địa phương cũng chưa đáp ứng được yêu cầu của cụm ngành này. Các doanh nghiệp trong ngành thường chỉ sử dụng lao động địa phương ở các vị trí đòi hỏi có sức khỏe, và phải tuyển lao động từ nơi khác đến để đảm nhận các vị trí đòi hỏi có trình độ kỹ thuật.

Ngành khoáng sản không tạo ra nhiều việc làm và có tác động tiêu cực đến các ngành liên quan. Cũng như cụm ngành thủy điện, cụm ngành khoáng sản là cụm ngành thâm dụng vốn nên sử dụng ít lao động. Hiện nay, hoạt động của ngành khai khoáng tại Hà Giang đang tác động xấu tới các ngành còn lại của nền kinh tế, đặc biệt là ngành du lịch và ngành nông, lâm nghiệp. Hình thức khai thác mỏ lộ thiên được sử

dụng phổ biến đã gây tác động trực tiếp đến môi trường tại các khu vực có điểm mỏ. Đó là sự biến đổi cảnh quan thiên nhiên, phá hủy rừng, ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt và sản xuất. Cộng thêm, sự di chuyển của các đoàn xe chở quặng có trọng tải lớn (vượt quá trọng tải quy định) đã làm đường sụt lún, sạt lở, xuất hiện nhiều “ổ voi”, khói bụi. Giao thông đi lại trở nên khó khăn hơn, đặc biệt là vào mùa mưa. Trong khi đó, hầu hết các tuyến đường của Hà Giang là độc đạo, các phương tiện di chuyển đều sử dụng chung tuyến đường duy nhất này. Điều này làm cho chi phí vận chuyển tăng thêm, và tạo bất lợi lớn đối với đối với NLCT tỉnh Hà Giang.

Hình 5: Cụm ngành khai khoáng Hà Giang



Đối với cụm ngành du lịch

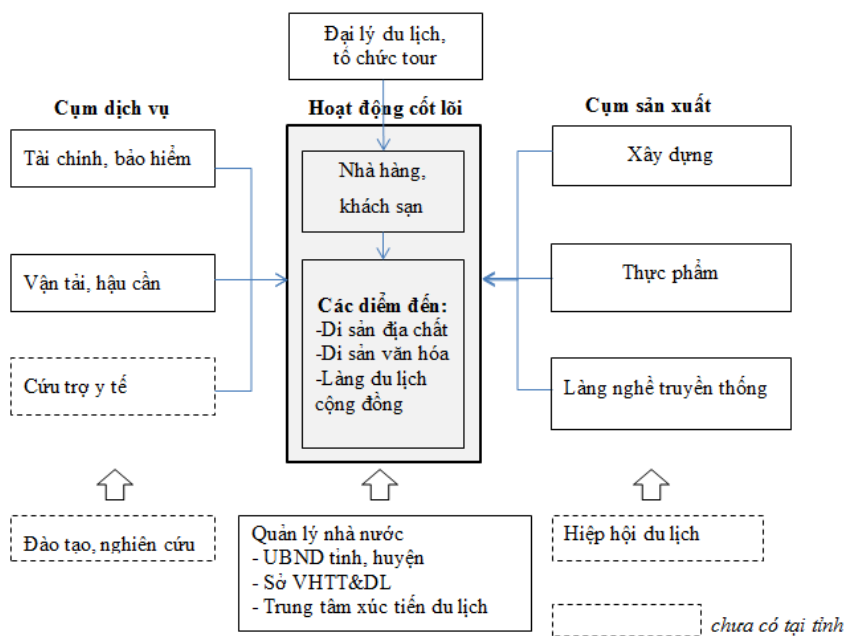
Cụm ngành này có lợi thế tài nguyên độc đáo mà các tỉnh khác không có. Đó là: Cột cờ Lũng Cú với ý nghĩa thiêng liêng khẳng định chủ quyền dân tộc tại cực Bắc của Việt Nam; cùng sự độc đáo trong phương thức canh tác, phong tục tập quán của đồng bào các dân tộc sinh sống trong điều kiện khắc nghiệt của vùng cao nguyên đá. Và đặc biệt, công viên địa chất Cao nguyên đá Đồng Văn là di sản địa chất toàn cầu đầu tiên của Việt Nam, thứ hai trong khu vực Đông Nam Á. Trong khu vực công viên này, hệ thống các di sản địa chất được phát hiện rất đa dạng và mang giá trị khảo cổ học cao. Đây là lợi thế đặc biệt để Hà Giang phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng có tính cạnh tranh cao dựa trên sản phẩm cốt lõi là du lịch khoa học (dựa trên di sản địa chất).

Cụm ngành du lịch được hỗ trợ bởi cụm ngành thực phẩm và tiểu thủ công nghiệp. Sự hỗ trợ của ngành thực phẩm đối với ngành du lịch là tạo thêm ấn tượng, sức hút cho du khách qua những món ăn truyền thống của các dân tộc gắn với các loại gia vị độc đáo của Hà Giang như: thảo quả, hạt dổi, và các sản phẩm đồ uống như: chè Shan Tuyết, rượu ngô men lá... Còn ngành tiểu thủ công nghiệp là nguồn cung cấp đồ lưu niệm cho ngành du lịch. Hà Giang hiện có 15 làng nghề truyền thống của các dân tộc như: Lô Lô, Mông, Pu Péo, Tày... với các sản phẩm tiêu biểu như: trang phục, nhạc cụ dân tộc, mây tre đan, thổ cẩm, rượu.v.v...

Cụm ngành du lịch tạo ra nhiều việc làm và hỗ trợ nhiều cụm ngành liên quan phát triển. Ngành du lịch là ngành dịch vụ thâm dụng lao động do đó sẽ tạo ra nhiều việc làm. Sự phát triển của cụm ngành du lịch

sẽ làm giảm bớt các nhân tố hạn chế NLCT của tỉnh như: vị trí địa lý và quy mô thị trường. Khi lượng khách du lịch đến với Hà Giang nhiều hơn, sẽ làm tăng quy mô thị trường với yêu cầu khắt khe hơn (vì khách du lịch thường có thu nhập cao hơn so với người dân Hà Giang). Chính điều này sẽ tạo điều kiện cho ngành liên quan (nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, vận tải) mở rộng quy mô và cải tiến chất lượng sản phẩm, dịch vụ.

Hình 6: Cụm ngành du lịch Hà Giang



Tổng hợp các điều kiện lựa chọn đối với ba cụm ngành thủy điện, khai khoáng và du lịch cho thấy Hà Giang nên ưu tiên phát triển cụm ngành du lịch (bảng 4). Bởi, cụm ngành du lịch có khả năng phát triển lớn nhất và là cụm ngành duy nhất đảm bảo điều kiện tạo ra nhiều việc làm, và tác động tích cực đối với các cụm ngành liên quan.

Bảng 4: Tổng hợp các điều kiện xác định cụm ngành tiềm năng

Các điều kiện	Thủy điện	Khai khoáng	Du lịch
1. Lợi thế đặc thù hay thế mạnh đặc biệt trong bốn yếu tố của hình thái	Không có	Không có	Tài nguyên du lịch độc đáo
2. Có thế mạnh trong cụm ngành liên quan gần gũi	Không có	Không có	Có
3. Tạo ra nhiều việc làm và tác động tích cực các ngành liên quan	Thâm dụng vốn và không tác động đến ngành liên quan	Thâm dụng vốn và tác động tiêu cực đến ngành liên quan	Thâm dụng lao động và tác động tích cực đến các ngành liên quan

Với bất lợi lớn về vị trí địa lý và quy mô thị trường (đây là hai nhân tố tự nhiên và rất khó để cải thiện) thì lợi thế độc đáo đóng vai trò then chốt để một cụm ngành có thể phát triển thành công. Những cụm ngành không có lợi thế độc đáo, phải cạnh tranh dựa trên chi phí rất khó có thể thành công do phải chịu chi phí vận tải cao. Thực tế hoạt động của hai cụm ngành khai khoáng và thủy điện thời gian vừa qua cho thấy mặc dù có sự hỗ trợ lớn từ phía chính quyền (cả chính thức và không chính thức) các cụm ngành

này vẫn phát triển một cách chậm chạp, khó khăn. Nhiều dự án thủy điện chưa tìm được nhà đầu tư hoặc đã tìm được nhưng chậm tiến độ thực hiện. Hầu hết các mỏ khoáng sản hoạt động cầm chừng, lượng quặng tồn kho lớn. Nếu tiếp tục cam kết ưu tiên phát triển hai cụm ngành này thì ngoài ưu tiên nhiều hơn nữa về nguồn lực (tín dụng, đất đai, mặt bằng), Hà Giang sẽ phải chịu áp lực sử dụng hình thức ưu tiên không chính thức như: nói lỏng việc giám sát sự tuân thủ các quy định về môi trường (chi phí bảo đảm yêu cầu môi trường chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu chi phí của ngành thủy điện và khoáng sản). Điều này khiến cho việc nỗ lực phát triển cụm ngành thủy điện và khoáng sản có thể phải trả giá rất đắt. Ngoài ra, không loại trừ trường hợp các tỉnh khác cũng có lợi thế và mong muốn phát triển hai ngành này như Hà Giang cũng sẽ hành động như vậy, và rất có thể dẫn đến một cuộc đua xuống đáy khiến cho phát triển hai ngành này đem lại chi phí nhiều hơn là lợi ích.

Với lợi thế độc đáo về tài nguyên du lịch, cụm ngành du lịch Hà Giang hoàn toàn có thể phát triển dựa trên chiến lược sản phẩm đặc thù và duy nhất. Với chiến lược này, yếu tố giá và rào cản về vị trí địa lý và quy mô thị trường không còn có ý nghĩa quyết định. Điều này làm cho hỗ trợ của chính quyền nếu theo hướng trên (khuyến khích cạnh tranh dựa trên sản phẩm đặc thù) là khả thi với đòi hỏi về nguồn lực ít hơn.

Là cụm ngành duy nhất thâm dụng lao động và tác động tích cực đến các ngành liên quan, cho đến thời điểm này sự phát triển của ngành du lịch có ý nghĩa quyết định đối với tăng trưởng và giảm nghèo của Hà Giang. Yêu cầu đặt ra là Hà Giang cần sớm khẳng định và thực thi các chính sách ưu tiên phát triển ngành du lịch vì hiện nay dưới tác động của ngành khai khoáng lợi thế độc đáo của cụm ngành du lịch đang có nguy cơ bị mất đi mãi mãi.

Vậy chính quyền tỉnh cần làm gì để phát triển cụm ngành lợi thế này?

Phát triển cụm ngành du lịch là quá trình nâng cấp cả bốn nhân tố trong mô hình kim cương cụm ngành (Gồm: Các điều kiện nhân tố đầu vào; các điều kiện cầu; các ngành công nghiệp phụ trợ và liên quan; chiến lược công ty, cấu trúc và cạnh tranh). Có rất nhiều việc cần phải làm và đòi hỏi nhiều nguồn lực. Tác giả đề xuất một số kiến nghị đối với chính quyền tỉnh như sau (trong đó, sự bảo đảm quan trọng nhất cho tính khả thi của các kiến nghị đó là sự hợp tác giữa chính quyền và tư nhân):

Nâng cấp các điều kiện nhân tố đầu vào

Chú trọng duy trì và phát huy lợi thế tài nguyên du lịch độc đáo của Hà Giang. Ưu tiên đầu tư các dự án bảo tồn các kiến trúc đặc thù, di sản địa chất, địa mạo trong Công viên địa chất Cao nguyên đá Đồng Văn, bảo tồn các giá trị văn hóa của các lễ hội, ẩm thực, âm nhạc và nghề thủ công truyền thống của các dân tộc. Ngoài ưu tiên vốn đầu tư Nhà nước cho các dự án này, chính quyền tỉnh cần xây dựng cơ chế thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân để huy động đủ nguồn vốn cần thiết.

Nâng cao chất lượng nhân lực cụm ngành du lịch. Các trường cao đẳng, dạy nghề của tỉnh cần liên kết với các trường đại học và hợp tác đào tạo với các doanh nghiệp để đào tạo lao động có kỹ năng phù hợp với nhu cầu sử dụng. Chính quyền tỉnh nên sử dụng tiêu chí tỷ lệ có việc làm sau đào tạo để đánh giá hiệu quả hoạt động của các trường nhằm thúc đẩy quá trình hợp tác chặt chẽ và thực chất hơn.

Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu riêng ngành du lịch. Chính quyền tỉnh cần có vai trò chính trong việc này vì thông tin có tính chất của hàng hóa công, nhiều đối tượng trong ngành sẽ được hưởng lợi ích từ đó. Đối với chính quyền, thông tin là đầu vào quan trọng để hoạch định và thực thi chính sách. Còn đối với doanh nghiệp, thông tin là yếu tố sống còn để hình thành chiến lược và ra các quyết định kinh doanh.

Xây dựng cơ sở hạ tầng chuyên biệt cho ngành du lịch. Ngoài công trình cấp nước là quan trọng và dễ nhận thấy nhất, chính quyền cần mở rộng trao đổi với khu vực tư nhân để xác định các yếu tố hạ tầng du

lịch cần ưu tiên đầu tư. Một lần nữa, việc thu hút sự tham gia của khu vực tư nhân có vai trò quan trọng để đẩy nhanh tiến trình này.

Các điều kiện cần

Xây dựng chính sách hỗ trợ (ưu đãi thuế, đất đai, tín dụng) cho các công ty du lịch đầu tư vào hoạt động cốt lõi (nhà hàng, khách sạn, các điểm đến) và phát triển các sản phẩm với tiêu chuẩn cao hướng tới du khách quốc tế. Đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, chất lượng dịch vụ có hiệu lực áp dụng trên thực tế. Thời gian đầu phát triển của cụm ngành du lịch du khách nội địa là khách hàng chính do khả năng di chuyển dễ dàng và tiếp cận thông tin nhanh chóng nhưng về lâu dài để phát triển cần hướng tới du khách quốc tế vì nhóm này có quy mô và mức chi tiêu lớn hơn nhiều so với du khách nội địa. Sự khác biệt về cầu nội địa và quốc tế sẽ làm cụm ngành phát triển theo hướng cầu nội địa, xa dần cầu thế giới và đánh mất NLCT dài hạn. Do đó chính sách này định hướng cụm ngành phát triển gắn với tiêu chuẩn dịch vụ cao, hướng tới du khách quốc tế.

Chiến lược công ty, cấu trúc và cạnh tranh nội địa

Thu hút các nhà đầu tư chiến lược vào ngành du lịch. Đó là các công ty đa quốc gia đã khẳng định NLCT trên thị trường quốc tế và có mối quan tâm đến các dự án dài hạn. Tri thức, và nguồn lực của các nhà đầu tư này chính là sự bảo đảm cho việc phát triển thành công các sản phẩm du lịch và doanh nghiệp địa phương do được hưởng lợi thông qua hiệu ứng lan tỏa tri thức và công nghệ.

Các ngành công nghiệp phụ trợ và liên quan

Xây dựng các thiết chế có hiệu lực để hỗ trợ các liên kết giữa công ty du lịch và nông dân, các làng nghề truyền thống. Hai ngành phụ trợ quan trọng đối với ngành du lịch là nông nghiệp và thủ công nghiệp được chính quyền các cấp có nhiều chính sách hỗ trợ trong thời gian dài như chính sách khuyến nông, khuyến công. Vai trò mới của chính quyền các cấp là tạo môi trường tin cậy cho sự hợp tác giữa các công ty du lịch và nông dân, các làng nghề truyền thống. Đây là điều kiện tiền đề để thu hút tư nhân tham gia vào phát triển hai ngành này.

Kết luận

NLCT của Hà Giang đang tụt hậu ngày càng xa so với các tỉnh trong vùng TD&MN phía Bắc. Các ngành kinh tế của Hà Giang phụ thuộc nhiều vào khu vực Nhà nước và có sức cạnh tranh thấp. Nguyên nhân của tình trạng này là do các nhân tố quyết định NLCT của Hà Giang hầu hết đều bất lợi, trong đó ba nhân tố bất lợi lớn nhất là: vị trí địa lý, quy mô thị trường và hạ tầng xã hội.

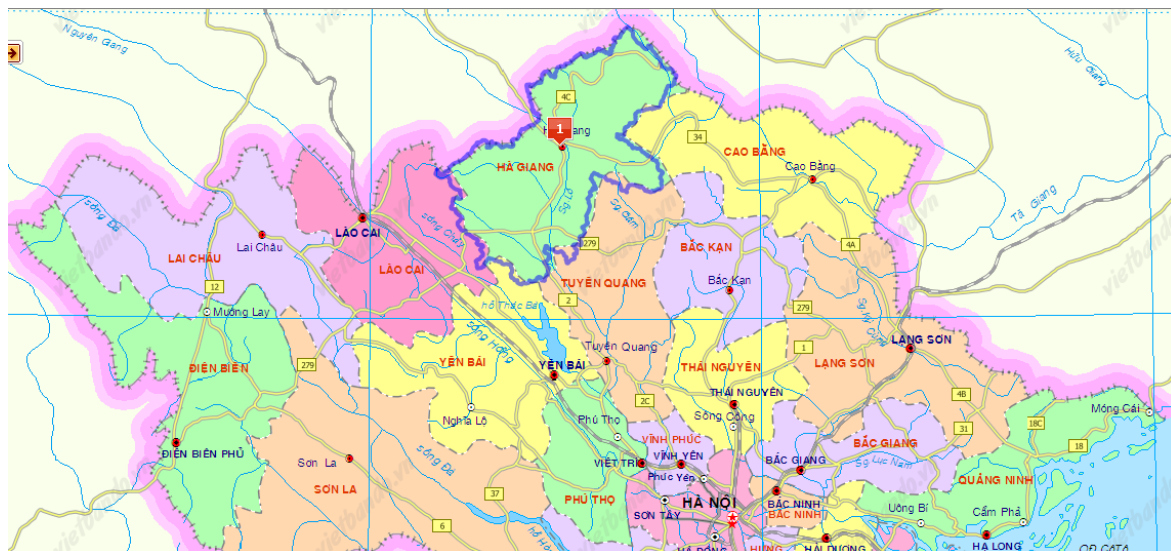
Dựa trên nền tảng các nhân tố quyết định NLCT hiện nay, Hà Giang cần tập trung phát triển cụm ngành du lịch vì đây là cụm ngành có khả năng phát triển nhất (dựa trên lợi thế độc đáo là di sản địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn) và ảnh hưởng lớn nhất tới mức năng suất chung của tỉnh. Tuy nhiên, kết luận trên không có nghĩa là Hà Giang chỉ cần phát triển duy nhất cụm ngành này. Các cụm ngành khác cũng cần được phát triển nhưng với mức độ ưu tiên thấp hơn. Các dự án thủy điện và khai thác khoáng sản vẫn nên cho phép đầu tư nếu khả thi, nhưng với điều kiện là phải bảo đảm môi trường để phát triển du lịch.

Chiến lược phát triển kinh tế được kiến nghị trong bài viết này là tập trung phát triển cụm ngành du lịch thay cho “8 đột phá” và “15 chương trình trọng tâm”. Trong bối cảnh hầu hết các nhân tố quyết định NLCT đều bất lợi hoặc bất lợi lớn, ngân sách phụ thuộc chủ yếu vào trợ cấp từ Trung ương, nếu tiếp tục thực hiện chiến lược hiện nay thì đến năm 2015 Hà Giang sẽ khó có thể có được một “đột phá” hay “trọng tâm” nào. Nếu chiến lược được thay đổi theo kiến nghị trong bài viết, cụm ngành du lịch sẽ có nhiều khả năng phát triển và trở thành trụ cột kinh tế của tỉnh. Với khả năng tạo ra nhiều việc làm và tác

động lan tỏa tích cực sâu rộng, cụm ngành du lịch phát triển sẽ mang lại cơ hội mới cho các ngành còn lại. Và đây sẽ là một “đột phá” thực sự thúc đẩy năng lực cạnh tranh của tỉnh.

Như vậy, lý do để chính quyền tỉnh thay đổi cơ bản chiến lược kinh tế như kiến nghị là rất rõ ràng. Tuy nhiên, quyết định thay đổi này có thể gặp phải hai trở ngại chính. Một là sự phản đối của những đối tượng có lợi ích liên quan trực tiếp đến ngành thủy điện và khoáng sản. Hai là sự phản đối từ chính trong nội bộ của chính quyền (vì lựa chọn ưu tiên một ngành luôn có rủi ro lựa chọn sai trong khi ưu tiên các ngành như nhau sẽ không có rủi ro mặc dù về thực chất điều này tương đương với việc không lựa chọn và không có ưu tiên). Để vượt qua hai trở ngại trên cần có sự cam kết mạnh mẽ vào mục tiêu phát triển kinh tế và quyết tâm cao về mặt chính trị của chính quyền tỉnh. Quyết định thay đổi căn bản chiến lược từ công thức “8 đột phá” và “15 trọng tâm” sang “1 đột phá”, “1 trọng tâm” duy nhất tập trung phát triển cụm ngành du lịch là bước ngoặt quan trọng quyết định năng lực cạnh tranh của tỉnh Hà Giang trong những năm tiếp theo./.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Bản đồ các tỉnh vùng TD&MN phía Bắc

Nguồn: Cổng thông tin điện tử Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Phụ lục 2: Dân số, mật độ và diện tích tự nhiên 2011

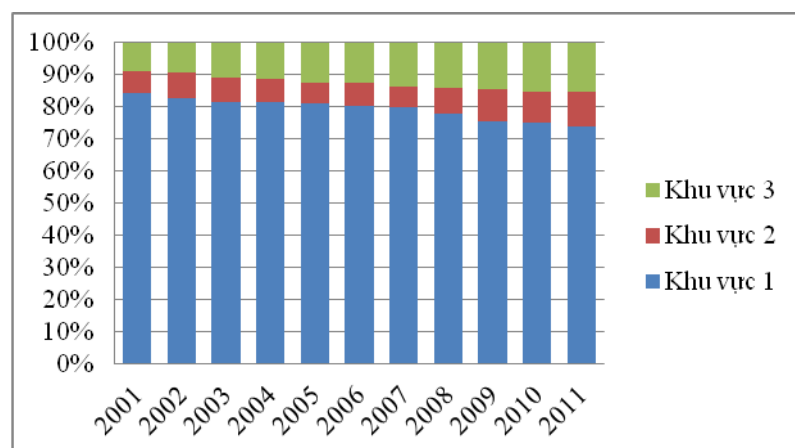
Khu vực	Dân số (Nghìn người)	Diện tích (Km ²)	Mật độ dân số (Người/km ²)
Cả nước	87.840	330.958	265
Vùng TD&MN phía Bắc	11.291	95.264	119
Hà Giang	746	7.915	94
Cao Bằng	515	6.708	77
Bắc Kạn	299	4.859	61
Tuyên Quang	731	5.867	125
Lào Cai	638	6.384	100
Yên Bái	759	6.886	110
Thái Nguyên	1.139	3.532	323
Lạng Sơn	741	8.321	89
Bắc Giang	1.574	3.844	410
Phú Thọ	1.326	3.533	375
Điện Biên	512	9.563	54
Lai Châu	391	9.069	43
Sơn La	1.119	14.174	79
Hoà Bình	800	4.609	174

Nguồn: TCTK, NGTK Việt Nam 2011

Phụ lục 3: Số liệu về dân số và lao động năm 2010

Các tỉnh	Diện tích (Km ²)	Dân Số	Mật độ	Tỷ lệ TT-NT	TL phụ thuộc	TL LLLĐ	TL thất nghiệp
Hà Giang	7.915	735.800	92,96	16,8%	52,7%	47,3%	1,2%
Cao Bằng	6.708	513.108	76,49	20,4%	46,9%	53,1%	1,2%
Bắc Cạn	4.859	296.500	61,02	19,2%	41,6%	58,4%	1,6%
Tuyên Quang	5.867	728.880	124,23	15,0%	45,6%	54,4%	1,8%
Lào Cai	6.384	626.220	98,09	27,0%	58,1%	41,9%	1,6%
Yên Bái	6.886	746.407	108,39	24,1%	51,9%	48,1%	2,2%
Thái Nguyên	3.532	1.131.278	320,32	35,0%	42,3%	57,7%	2,2%
Lạng Sơn	8.321	735.564	88,40	23,6%	43,5%	56,5%	1,1%
Bắc Giang	3.844	1.560.299	405,91	10,4%	45,0%	55,0%	1,2%
Phú Thọ	3.533	1.322.141	374,18	19,0%	44,5%	55,5%	0,7%
Điện Biên	9.563	504.502	52,76	17,6%	67,5%	32,5%	1,6%
Lai Châu	9.069	382.430	42,17	16,6%	62,0%	38,0%	0,6%
Sơn La	14.174	1.092.690	77,09	16,2%	54,3%	45,7%	0,8%
Hòa Bình	4.609	793.472	172,17	17,6%	42,0%	58,0%	1,2%
Cả vùng	95.264	11.169.291	117,25	19,7%	48,6%	51,4%	1,38%

Nguồn: TCTK, Dữ liệu lao động – việc làm năm 2010.

Phụ lục 4: Cơ cấu lao động theo ngành

Nguồn: CTK tỉnh Hà Giang, NGTK các năm 2005, 2010, 2011

Phụ lục 5: Cơ cấu trình độ lao động năm 2010

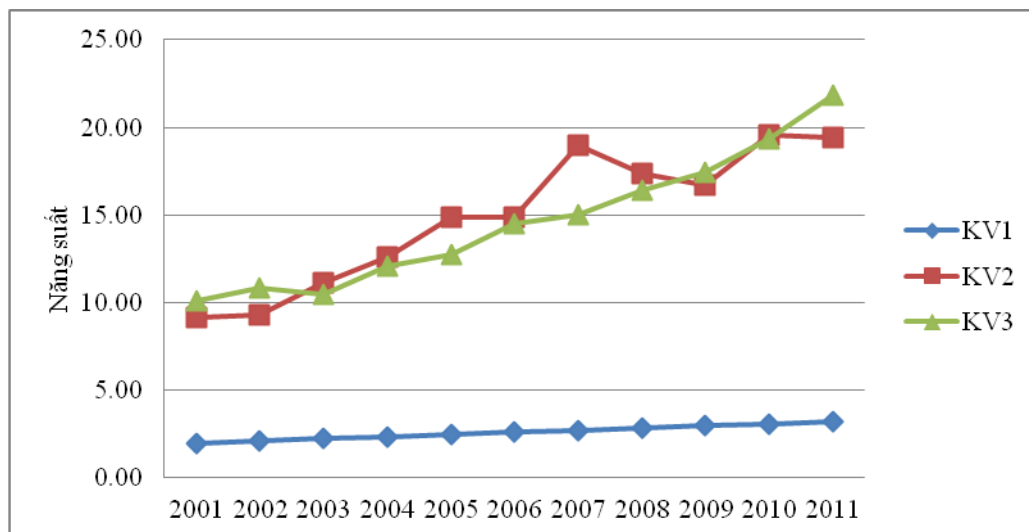
Các tỉnh	Không có trình độ CMKT	Dạy nghề ngắn hạn	Dạy nghề dài hạn	Trung học chuyên nghiệp	Cao đẳng	Đại học trở lên	Không xác định
Hà Giang	88,4%	0,6%	0,9%	4,7%	2,1%	3,0%	0,4%
Cao Bằng	82,7%	2,0%	1,8%	7,4%	2,2%	3,5%	0,4%
Bắc Cạn	87,5%	0,5%	1,2%	5,4%	1,7%	4,1%	0,3%
Tuyên Quang	85,6%	0,9%	2,6%	4,5%	2,8%	3,6%	0,1%
Lào Cai	82,2%	1,1%	1,8%	6,6%	2,3%	5,0%	0,8%
Yên Bái	88,8%	0,9%	1,9%	3,9%	1,6%	2,8%	0,1%
Thái Nguyên	82,0%	2,4%	4,5%	4,0%	1,6%	5,1%	0,4%
Lạng Sơn	87,4%	1,0%	1,2%	4,8%	2,3%	3,1%	0,3%
Bắc Giang	86,0%	2,5%	2,1%	3,6%	2,4%	3,3%	0,1%
Phú Thọ	88,3%	1,4%	2,9%	3,2%	1,5%	2,8%	0,0%
Điện Biên	86,3%	0,9%	0,5%	5,4%	3,0%	3,9%	0,3%
Lai Châu	90,9%	0,7%	0,5%	4,3%	1,7%	1,8%	0,2%
Sơn La	88,1%	1,3%	1,2%	4,4%	1,6%	3,0%	0,4%
Hòa Bình	84,5%	1,8%	2,5%	4,8%	2,2%	4,0%	0,2%
Cả vùng	86,2%	1,5%	2,1%	4,5%	2,0%	3,5%	0,2%

Nguồn: TCTK, Dữ liệu lao động việc làm 2010

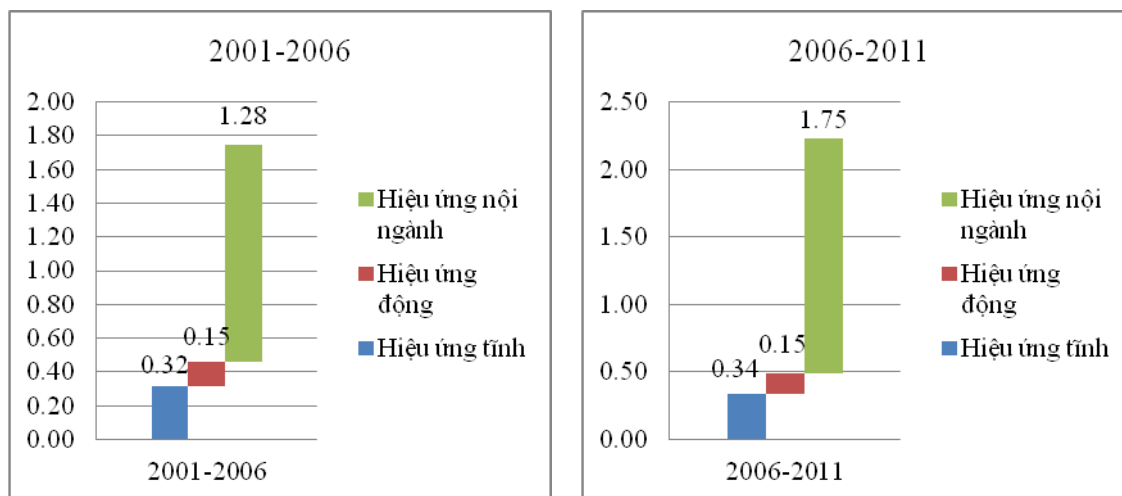
Phụ lục 6: Thu nhập bình quân đầu người/tháng (1.000đ/người)

Tỉnh	Năm					Tốc độ tăng TB
	2002	2004	2006	2008	2010	
Hà Giang	195,9	247,0	329,0	477,1	610,8	15,3%
Cao Bằng	210,2	278,0	395,0	585,8	748,1	17,2%
Bắc Cạn	191,5	271,5	388,0	558,0	775,4	19,1%
Tuyên Quang	250,4	341,1	450,0	668,2	887,0	17,1%
Lào Cai	206,1	280,7	400,0	609,5	818,7	18,8%
Yên Bái	252,8	328,0	424,0	637,5	1.103,2	20,2%
Thái Nguyên	269,4	397,2	555,0	849,7	610,4	10,8%
Lạng Sơn	271,3	348,0	455,0	692,6	566,5	9,6%
Bắc Giang	432,7	670,6	867,0	1.326,7	1.230,4	14,0%
Phú Thọ	270,5	392,0	490,0	711,1	801,0	14,5%
Điện Biên	256,3	370,2	520,0	792,4	828,7	15,8%
Lai Châu	173,4	214,9	273,0	413,4	1.146,8	26,6%
Sơn La	209,7	277,1	394,0	571,9	927,6	20,4%
Hòa Bình	204,7	291,1	416,0	610,4	1.126,3	23,8%
Cả nước	356,1	485,2	636,5	995,5	1.387,8	18,5%

Nguồn: TCTK, Dữ liệu VHLSS năm 2010

Phụ lục 7: Năng suất lao động phân theo khu vực kinh tế (triệu đồng/lao động, giá 1994)

Nguồn: CTK tỉnh Hà Giang, NGTK các năm 2005, 2010, 2011

Phụ lục 8: Nguồn gốc tăng trưởng năng suất

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của CTK tỉnh Hà Giang, NGTK các năm 2005, 2010, 2011

Phụ lục 9: Hệ số Gini

Tỉnh	2002		2010	
	Gini	Xếp hạng	Gini	Xếp hạng
Hà Giang	0,28	13	0,33	13
Cao Bằng	0,36	2	0,42	1
Bắc Cạn	0,36	3	0,38	4
Tuyên Quang	0,29	12	0,34	11
Lào Cai	0,35	5	0,39	2
Yên Bái	0,32	9	0,33	14
Thái Nguyên	0,35	6	0,37	7
Lạng Sơn	0,35	4	0,39	3
Bắc Giang	0,30	11	0,34	12
Phú Thọ	0,25	14	0,35	10
Điện Biên	0,32	8	0,37	6
Lai Châu	0,32	10	0,37	5
Sơn La	0,33	7	0,36	8
Hòa Bình	0,36	1	0,36	9
Cả nước	0,39		0,40	

Nguồn: Tổng cục Thống kê, dữ liệu VHLSS năm 2010.

Phụ lục 10: Tỷ lệ hộ nghèo (%)

	2006	2008	2010	2011
Vùng TD & MN phía Bắc	27,5	25,1	29,4	26,7
Hà Giang	41,5	37,6	50	45,5
Cao Bằng	38	35,6	38,1	35,5
Bắc Cạn	39,2	36,8	32,1	28,6
Tuyên Quang	22,4	20,6	28,8	26,8
Lào Cai	35,6	33,2	40	36,6
Yên Bái	22,1	20,4	26,5	25,2
Thái Nguyên	18,6	16,5	19	16,9
Lạng Sơn	21	19,3	27,5	25
Bắc Giang	19,3	17,5	19,2	16,7
Phú Thọ	18,8	16,7	19,2	17
Điện Biên	42,9	39,3	50,8	46,4
Lai Châu	58,2	53,7	50,2	46,8
Sơn La	39	36,3	37,9	34,8
Hòa Bình	32,5	28,6	30,8	27,7

Nguồn: TCTK, NGTK Việt Nam các năm 2005, 2010, 2011.

Phụ lục 11: Số học sinh phổ thông trung bình một lớp tại thời điểm 31/12

Địa phương	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
TD&MN phía Bắc	2.516.261	2.489.146	2.433.591	2.349.980	2.271.586	2.147.695	2.042.720	2.001.910	1.981.839
Tiểu học	1.281.958	1.201.411	1.113.704	1.033.153	975.386	946.815	927.397	933.675	955.733
THCS	923.103	939.630	938.721	900.345	871.164	811.535	753.797	721.608	682.089
THPT	311.200	348.105	381.166	416.482	425.036	389.345	361.526	346.627	344.017
Hà Giang	151.931	148.074	149.206	150.225	147.616	142.427	139.615	139.422	139.117
Tiểu học	103.303	96.174	91.406	87.127	81.530	76.742	75.230	75.090	75.725
THCS	36.937	38.045	42.875	47.069	49.778	49.395	48.249	48.051	47.375
THPT	11.691	13.855	14.925	16.029	16.308	16.290	16.136	16.281	16.017

Nguồn: TCTK, NGTK Việt Nam các năm 2005, 2010. 2011.

Phụ lục 12: Số giường bệnh trên 1 vạn dân

	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Cả nước	19,97	19,90	20,42	20,67	21,22	22,34	22,97	23,98	25,49
Vùng TD&MN phía Bắc	24,95	25,11	26,18	26,29	26,71	27,37	28,56	29,76	32,10
Hà Giang	22,43	21,93	23,32	22,88	23,80	24,95	27,24	28,29	32,90

Nguồn: TCTK, NGTK Việt Nam các năm 2005, 2010. 2011.

Phụ lục 13: Số bác sỹ trên 1 vạn dân

	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Cả nước	4,5	0,5	4,9	5,0	5,0	5,1	5,2	5,6	5,6
Vùng TD&MN phía Bắc	4,9	5,4	5,5	5,9	5,6	5,6	6,2	6,5	6,9
Hà Giang	4,1	4,6	4,6	4,6	4,7	4,6	5,7	6,9	6,0

Nguồn: TCTK, NGTK Việt Nam các năm 2005, 2010. 2011.

Phụ lục 14: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (phần nghìn)

	2005	2007	2008	2009	2010	Sơ bộ 2011
Cả nước	26,8	24,1	22,5	24,1	23,8	23,3
Đồng bằng sông Hồng	17,2	14,9	16,4	18,6	18,4	18,7
TD&MN phía Bắc	40,3	36	31,8	37,2	36,9	34,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	33,9	28,3	24,1	25,8	25,7	25,8
Tây Nguyên	44	41,2	34,9	41,6	40,9	37
Đông Nam Bộ	15,8	14,9	12,1	15	14,3	13,9
Đồng bằng sông Cửu Long	21,6	16,4	16,4	20	18,9	18,3

Nguồn: TCTK, NGTK Việt Nam các năm 2005, 2010. 2011.

Phụ lục 15: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (phần nghìn)

	2005	2007	2008	2009	2010	Sơ bộ 2011
Cả nước	17,8	16,0	15,0	16,0	15,8	15,5
TD&MN phía Bắc	26,4	23,7	21,0	24,5	24,3	23,0
Hà Giang	55,8	44,5	40,0	37,5	37,1	35,0

Nguồn: TCTK, NGTK Việt Nam các năm 2005, 2010, 2011.

Phụ lục 16: Cơ sở hạ tầng viễn thông, điện năm 2011

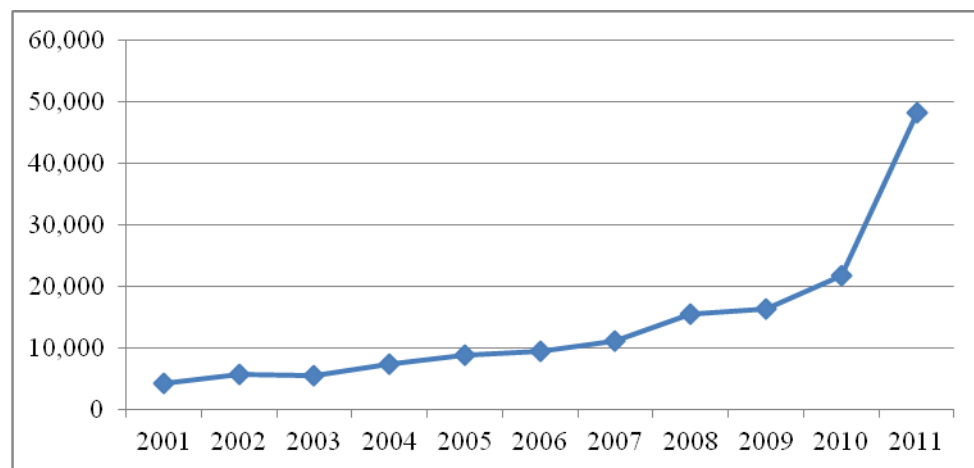
	Số giờ bị cắt các dịch vụ viễn thông trong tháng *	Giá điện TB trong tỉnh (VNĐ/Kilowat)	Số giờ bị cắt điện trong tháng trước *
Hà Giang	16,9	1.023,7	4,0
Cao Bằng	1,7	1.019,7	18,7
Bắc cạn	2,9	962,0	24,0
Tuyên Quang	4,9	1.006,6	2,5
Lào Cai	3,1	981,0	1,5
Yên Bái	0,6	955,3	2,7
Thái Nguyên	2,3	963,9	10,0
Lạng Sơn	1,7	1.020,3	3,0
Bắc Giang	3,4	947,0	10,0
Phú Thọ	4,9	842,0	10,6
Điện Biên	3,4	1.029,1	3,5
Lai Châu	5,6	1.031,5	9,8
Sơn La	2,1	1.002,2	6,8
Hòa Bình	14,9	1.013,8	20,0

Nguồn: Phòng Thương mại công nghiệp Việt Nam, dữ liệu PCI năm 2011.

Phụ lục 17: Cấu trúc doanh nghiệp theo quy mô vốn và lao động

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Số doanh nghiệp có quy mô vốn:	161	237	242	271	251	247	317	477	575	709
Dưới 0.5 tỷ đồng	21	37	32	39	29	28	31	59	48	52
Dưới 1 tỷ đồng	21	20	22	25	23	18	32	49	56	86
Dưới 5 tỷ đồng	57	99	96	114	103	90	133	204	261	289
Dưới 10 tỷ đồng	28	28	36	31	41	48	40	64	75	106
Dưới 50 tỷ đồng	32	42	42	51	45	47	62	76	99	135
Dưới 200 tỷ đồng	2	11	14	10	10	14	15	20	28	29
Dưới 500 tỷ đồng				1		2	4	5	4	7
Trên 500 tỷ đồng									4	5
Số doanh nghiệp có quy mô lao động:	161	237	242	271	251	247	317	477	575	709
Nhỏ hơn 5 lao động	11	12	7	13	26	12	14	23	25	66
Từ 5-9	10	31	24	36	46	45	52	88	104	166
Từ 10-49	61	99	123	146	110	128	160	249	316	332
Từ 50-199	56	53	68	54	54	54	80	96	105	104
Từ 200-299	14	20	9	9	8	3	6	9	16	25
Từ 300-499	7	15	8	8	4	4	4	11	7	10
Từ 500-999	2	7	3	5	3	1	1	1	2	5
Từ 1000-4999										1

Nguồn: CTK tỉnh Hà Giang, NGTK các năm 2005, 2010, 2011.

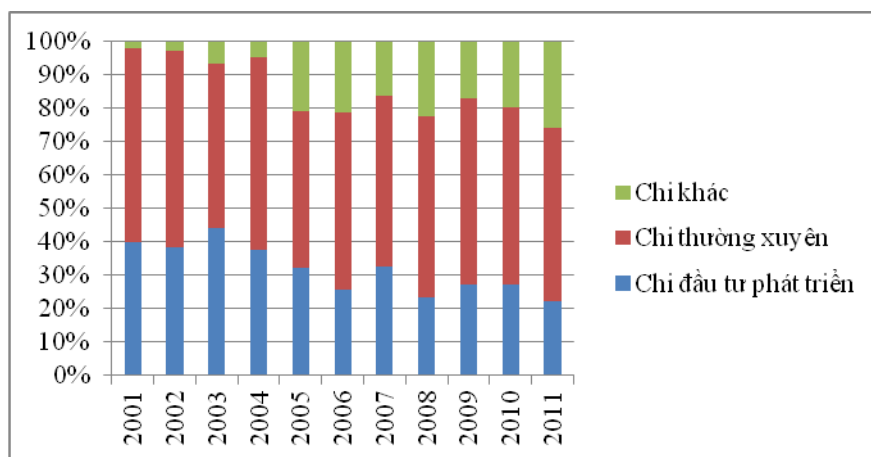
Phụ lục 18: Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu (1000 USD)

Nguồn: CTK tỉnh Hà Giang, NGTK các năm 2005, 2010, 2011

Phụ lục 19: Cơ cấu đầu tư KCN Bình Vàng

Lĩnh vực đầu tư	Số dự án	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	Tỷ trọng vốn đăng ký
Chế biến khoáng sản	7	2.935,7	83%
Vật liệu xây dựng	2	73,7	2%
Chế biến gỗ	1	420	12%
Khác	3	122,6	3%
Tổng	13	3.552	100%

Nguồn: Ban quản lý KCN Bình Vàng (2013)

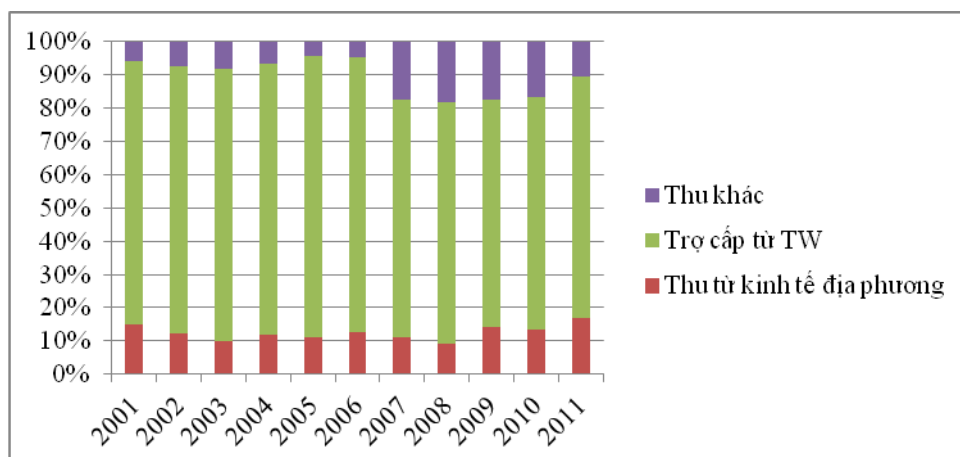
Phụ lục 20: Cơ cấu chi ngân sách

Nguồn: CTK tỉnh Hà Giang, NGTK các năm 2005, 2010, 2011

Phụ lục 21: Cơ cấu chi thường xuyên

Cơ cấu chi thường xuyên	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Chi quản lý hành chính	28%	30%	28%	27%	25%	26%	22%	18%	18%	16%	19%
Chi sự nghiệp kinh tế	14%	8%	8%	10%	9%	9%	9%	13%	5%	8%	11%
Chi sự nghiệp xã hội	43%	48%	54%	51%	50%	54%	57%	59%	48%	45%	64%
<i>Giáo dục đào tạo</i>	32%	38%	43%	41%	42%	42%	48%	46%	40%	39%	47%
<i>Y tế</i>	7%	8%	9%	7%	5%	10%	8%	11%	7%	5%	15%
Chi bảo đảm xã hội	4%	2%	2%	3%	3%	1%	1%	2%	1%	2%	2%
Chi thường xuyên khác	16%	13%	10%	11%	16%	12%	12%	10%	29%	31%	6%

Nguồn: CTK tỉnh Hà Giang, NGTK các năm 2005, 2010, 2011

Phụ lục 22: Cơ cấu thu ngân sách

Nguồn: CTK tỉnh Hà Giang, NGTK các năm 2005, 2010, 2011

Phụ lục 23: Kết quả chỉ số PCI giai đoạn 2006-2012

Năm	Điểm PCI	Xếp hạng
2006	48,49	46
2007	54,59	34
2008	48,18	45
2009	58,16	34
2010	53,94	49
2011	57,62	41
2012	53,00	53

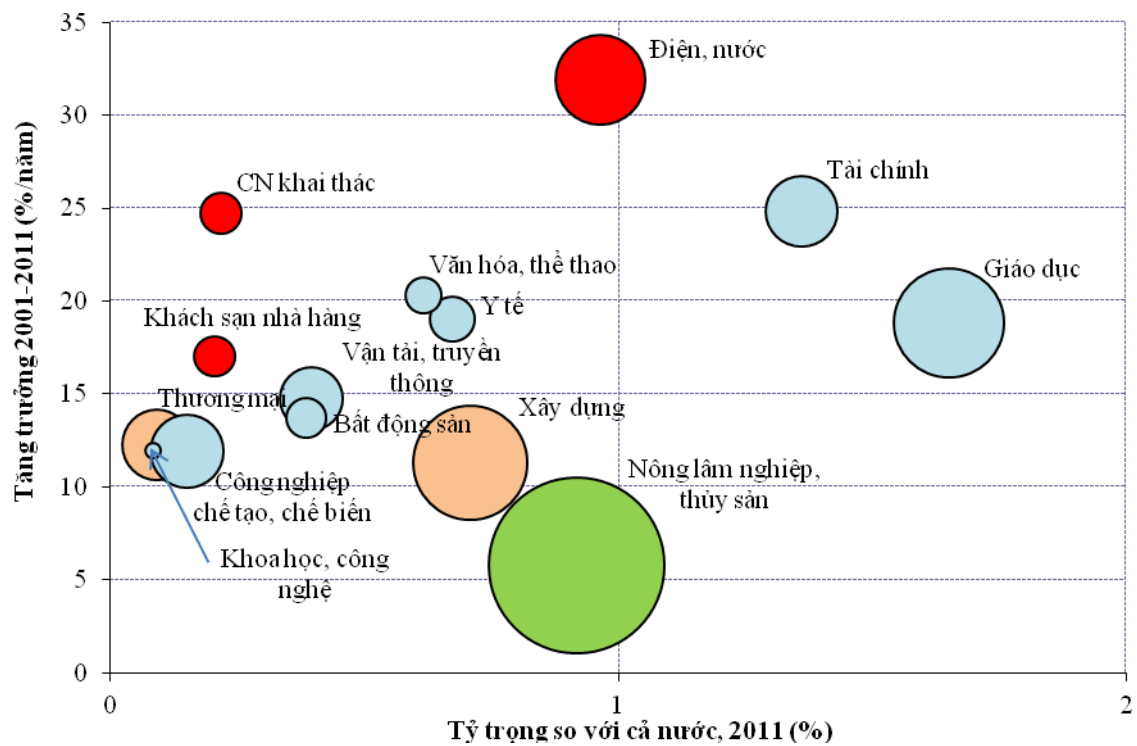
Nguồn: Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam

Phụ lục 24: So sánh các chỉ số thành phần PCI qua các năm

Các chỉ số thành phần	2006	2012	Kết quả cải thiện
Gia nhập thị trường	7,39	9,12	+
Tiếp cận đất đai	6,19	6,75	+
Tính minh bạch	5,03	5,94	+
Chi phí thời gian	3,44	4,24	+
Chi phí không chính thức	6,01	5,80	-
Tính năng động	4,92	4,44	-
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	4,87	3,26	-
Đào tạo lao động	4,52	4,28	-
Thiết chế pháp lý	3,04	3,70	+

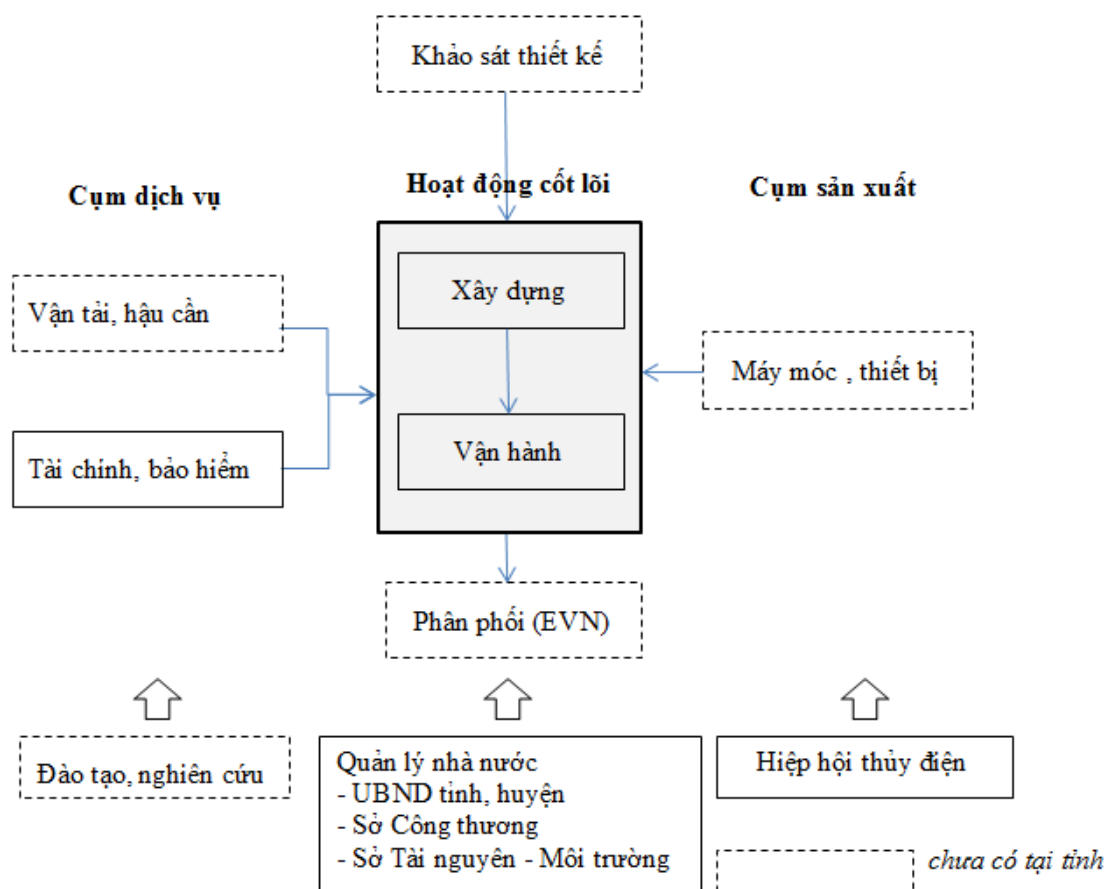
Nguồn: Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam

Phụ lục 25: Hiện trạng và xu hướng phát triển các cụm ngành



Nguồn: TCTK, NGTK Việt Nam năm 2005, 2010, 2011 & CTK tỉnh Hà Giang, NGTK năm 2005, 2010, 2011

Phụ lục 26: Cụm ngành thủy điện Hà Giang

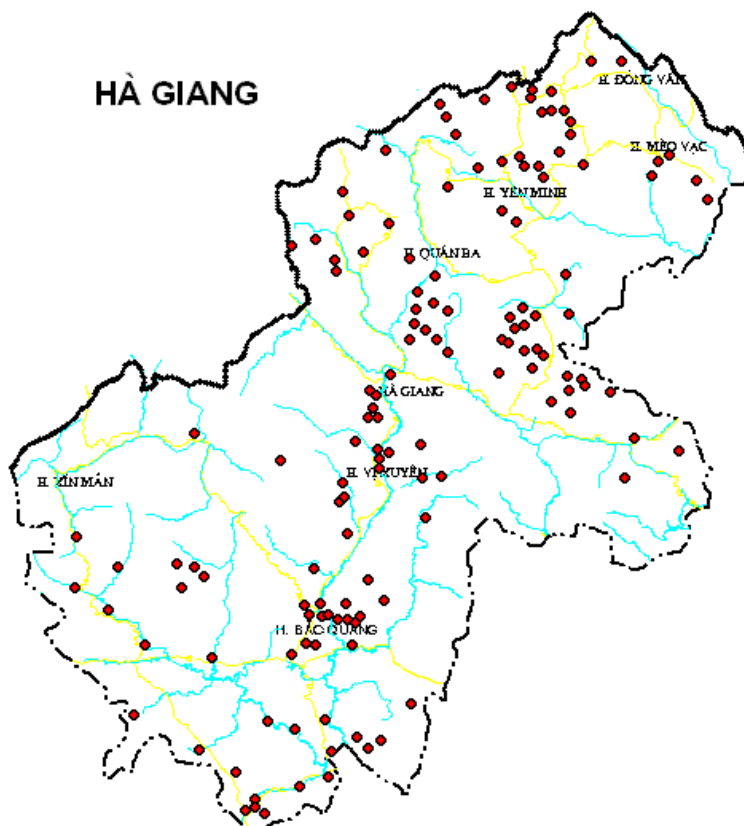


Phụ lục 27: Các điểm mỏ có trữ lượng lớn thuộc vùng TD&MN phía Bắc

Loại khoáng sản	Nơi phân bố mỏ trữ lượng lớn
Than	Quảng Ninh
Đồng-niken	Sơn La
Đất hiếm	Lai Châu
Sắt	Yên Bái, Thái Nguyên
Thiếc và Boxit	Cao Bằng
Chì - kẽm	Bắc Cạn
Đồng - vàng	Lào Cai
Thiếc	Cao Bằng
Apadit	Lào Cai

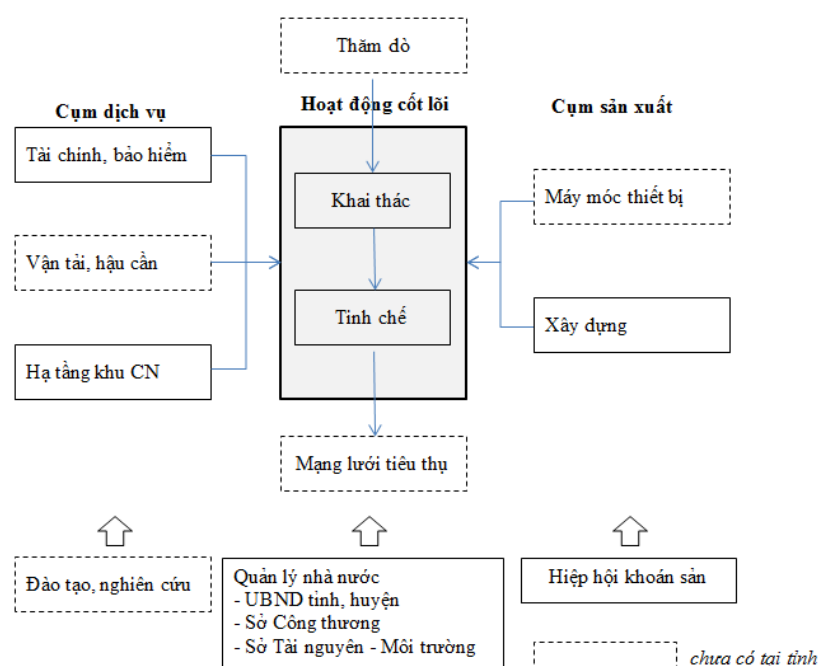
Nguồn: Bách khoa toàn thư mở Wikipedia

Phụ lục 28: Bản đồ khoáng sản Hà Giang

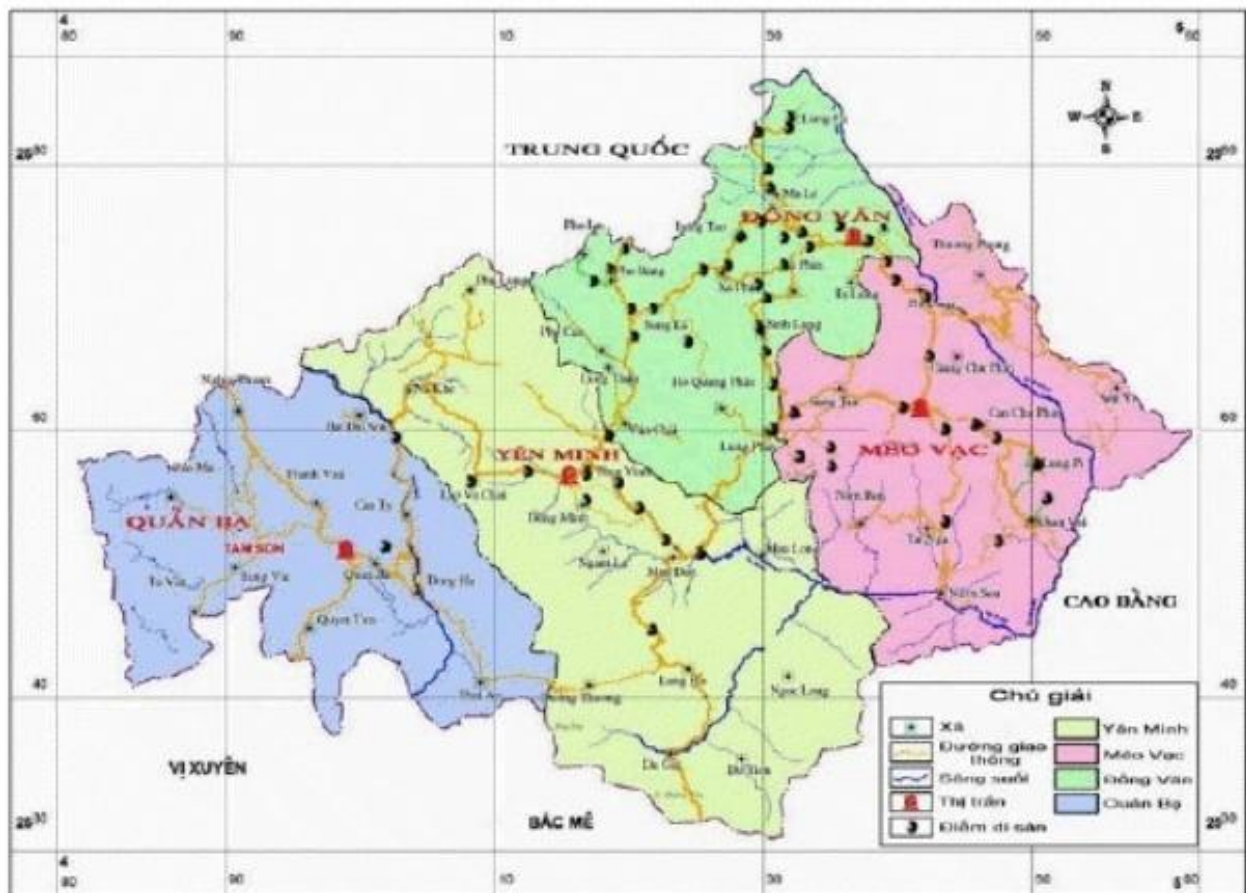


Nguồn: Tổng cục địa chất và khoáng sản Việt Nam

Phụ lục 29: Cụm ngành khai khoáng Hà Giang

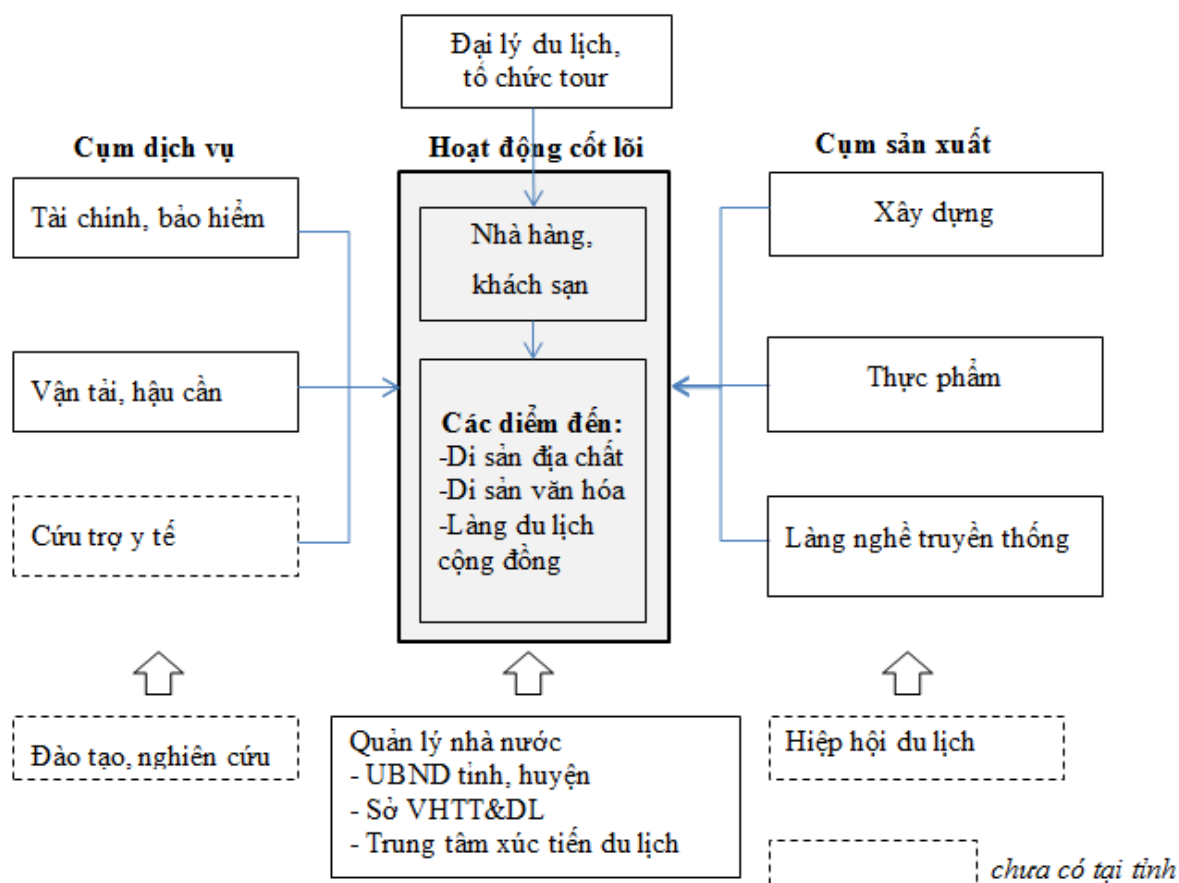


Phụ lục 30: Bản đồ phân bố di sản địa chất ở Cao nguyên đá Đồng Văn



Nguồn: La Thế Phúc và đ.t.g (2011)

Phụ lục 31: Cụm ngành du lịch Hà Giang



Phụ lục 32: Kết quả hoạt động du lịch giai đoạn 2005 - 2012

Nội dung	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Doanh thu (tỷ đồng)	95	110	135	155	202	308,9	337	327
Tổng lượng khách	69.318	104.660	165.838	188.091	250.535	301.334	329.935	417.808
Khách quốc tế	31.868	29.866	44.780	49.445	50.182	48.030	40.374	126.859
- Trung Quốc	N/A	28.423	42.768	45.129	46.667	44.108	35.359	121.010
- Nước khác	N/A	1.443	2.012	4.316	3.515	3.922	5.015	5.849
Khách nội địa	37.450	74.794	121.058	138.646	200.353	253.304	289.561	290.949
Thời gian lưu trú	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	1,5	1,5	1,5

Nguồn: Sở Văn hóa – Thể thao & Du lịch tỉnh Hà Giang (2012)

¹ Tám đột phá gồm: 1. Đột phá về xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông; 2. Đột phá về sản xuất hàng hóa tập trung, gắn với chế biến; 3. Đột phá về phát triển sản xuất công nghiệp có thể mạnh và hiệu quả cao của tỉnh; 4. Đột phá về phát triển thị trường và đẩy mạnh xây dựng hạ tầng cơ sở cho dịch vụ, du lịch; 5. Đột phá về xây dựng nông thôn mới, gắn với quy tụ dân cư và xây dựng, phát triển đô thị; 6. Đột phá về đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất và đời sống; 7. Đột phá về phát triển nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm; 8. Đột phá về xây dựng Đảng, nâng cao sức chiến đấu và năng lực của tổ chức Đảng; về tính gương mẫu của cán bộ, đảng viên, cấp ủy viên. Mười lăm chương trình trọng tâm gồm: 1. Chương trình sản xuất lúa, ngô hàng hóa; 2. Chương trình trồng rừng kinh tế; bảo vệ và phát triển rừng đầu nguồn; bảo vệ và phát triển rừng cảnh quan, núi đá, xây dựng hồ treo chứa nước sinh hoạt ở các huyện vùng cao; 3. Chương trình trồng cây cao su; 4. Chương trình trồng cây cải dầu ở bốn huyện vùng cao núi đá; 5. Chương trình chăn nuôi đại gia súc gắn với thâm canh; 6. Chương trình phát triển công nghiệp thủy điện, khai khoáng và chế biến; 7. Chương trình xây dựng và phát triển cửa khẩu biên giới; kinh tế biên mậu và hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình của Quốc gia; 8. Chương trình phát triển văn hóa gắn với du lịch sinh thái, lịch sử, địa chất, tâm linh...; 9. Chương trình quy tụ dân cư sống rải rác ở các sườn núi cao và vùng nguy cơ sạt lở, lũ quét về sống tập trung tại thôn bản; 10. Chương trình xây dựng nông thôn mới và xây dựng phát triển các đô thị; 11. Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững; 12. Chương trình đổi mới công tác quản lý và nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo; y tế - kế hoạch hóa gia đình; 13. Chương trình đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn; 14. Chương trình nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ chuyên môn và quản lý; 15. Chương trình xây dựng khu vực phòng thủ quốc phòng - an ninh vững chắc.

² Trong khung phân tích này, khái niệm có ý nghĩa duy nhất về NLCT là năng suất. Năng suất sử dụng nguồn lực (như: vốn, lao động, đất đai ...) về lâu dài là yếu tố quyết định sự thịnh vượng. Như vậy, khái niệm NLCT trong bài viết này được hiểu là mức năng suất của địa phương, và nâng cao NLCT là tăng năng suất của địa phương cao nhất có thể với nguồn lực hiện có. Các nhân tố quyết định NLCT của địa phương (vùng, tỉnh) được chia làm ba nhóm: i. Các yếu tố lợi thế tự nhiên ở cấp độ địa phương (gồm: tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý, quy mô địa phương); ii. NLCT ở cấp độ địa phương (gồm: hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, chính sách tài khóa, tín dụng cơ cấu); iii. NLCT ở cấp độ doanh nghiệp (gồm: chất lượng môi trường kinh doanh, trình độ phát triển doanh nghiệp và độ tinh vi của doanh nghiệp). Như vậy, NLCT của một địa phương không chỉ chịu tác động từ một hay một vài nhân tố mà có nhiều nhân tố ở cả ba cấp độ khác nhau. Các nhân tố này không tác động riêng lẻ mà tác động qua lại lẫn nhau. Để nâng cao NLCT của địa phương đòi hỏi phải nâng cấp đồng thời nhiều nhân tố và cần đột phá vào nhân tố yếu nhất hiện đang kìm hãm năng suất của nền kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Vũ Thành Tự Anh và đ.t.g (2011), “Đồng bằng sông Cửu Long: Liên kết để tăng cường năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học về cơ chế liên kết vùng đồng bằng sông Cửu Long năm 2011*.
2. Vũ Thành Tự Anh (2012), *Lý thuyết kết hợp cụm ngành và chuỗi giá trị*.
3. Vũ Thành Tự Anh (2012), “Khung phân tích và khái niệm”, *Bài giảng môn học Phát triển vùng và địa phương- Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright*.
4. Bách khoa toàn thư mở Wikipedia (2013), “Khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện”, *Trang Thông tin điện tử Bách khoa toàn thư ở Wikipedia*, truy cập ngày 25/4/2013 tại địa chỉ:
http://vi.wikipedia.org/wiki/Trung_du_v%C3%A0_m%C3%BB%81n_n%C3%BAi_ph%C3%ADA_B%E1%BA%Afc
5. Ban Chấp hành Trung ương (2012), *Kết luận số 26 – KL/TW ngày 02/8/2012 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW, ngày 01/7/2008 của Bộ Chính trị khóa IX nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi phía Bắc đến năm 2020*.
6. Ban Quản lý KCN Bình Vàng tỉnh Hà Giang (2013), *Danh mục các dự án đầu tư tính đến tháng 3/2013*.
7. Bộ Công thương (2012), *Báo cáo số 10.635/BCT-KH ngày 05/11/2012 về việc Báo cáo kết quả thực hiện Nghị Quyết của Quốc hội về chất vấn và trả lời chất vấn tại Kỳ họp thứ 2, thứ 3, Quốc hội khóa XIII*.
8. Chính phủ (2013), “Bản đồ hành chính”, *Cổng Thông tin điện tử nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, truy cập ngày 20/04/2013 tại địa chỉ: <http://gis.chinhphu.vn/>
9. Cục Thống kê tỉnh Hà Giang (2006, 2011, 2012), *Niên giám Thống kê các năm 2005, 2010, 2011*.
10. Cục Thống kê thành phố Hà Nội (2012), *Niên giám Thống kê năm 2011*.
11. An Dương (2013), “Chuyện những "giọt vàng" ở Hà Giang”, *Trang Thông tin điện tử Báo Hà Giang*, truy cập ngày 20/4/2013 tại địa chỉ:
<http://baohangiang.vn/?lang=V&func=newsdetail&newsid=24773&CatID=147&MN=86>
12. Đảng bộ tỉnh Hà Giang (2010), *Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Hà Giang lần thứ XV, nhiệm kỳ 2010 – 2015*.
13. Sở Công Thương Hà Giang (2011), *Báo cáo hoạt động khai thác khoáng sản năm 2011*.
14. Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Hà Giang (2011), *Hội thảo khoa học và diễn đàn đầu tư “Vì Hà Giang phát triển”*.
15. Sở Văn hóa, thể thao & du lịch tỉnh Hà Giang (2012), *Kết quả hoạt động du lịch giai đoạn 2005 – 2012*.
16. Tổng cục địa chất và khoáng sản (2011), “Bản đồ khoáng sản tỉnh Hà Giang”, *Trang Thông tin điện tử Tổng cục địa chất và khoáng sản*, truy cập ngày 25/4/2013 tại địa chỉ:
http://idm.gov.vn/Nguon_luc/Ban_do/Khoang_san/Khoang_san_tinh/Hangiang/Hangiang_index.htm
17. Tổng cục Thống kê (2006, 2011, 2012), *Niên giám thống kê các năm 2005, 2010, 2011*.

-
18. Tổng cục Thống kê (2012), *Dữ liệu Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011*.
19. Tổng cục Thống kê (2013), “Kho dữ liệu lao động và việc làm”, *Tổng cục Thống kê*, truy cập ngày 22/4/2013 tại địa chỉ:
<http://www.gso.gov.vn/khodulieuldvl/tongquan.aspx?id=11&NameBar=GI%E1%BB%9AI%20THI%E1%B%86U%20%3E%20T%E1%BB%95ng%20quan>
20. Trọng Đạt (2010), “Thái Nguyên”, *Kênh thông tin đối ngoại của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam*, truy cập ngày 23/3/2013 tại địa chỉ:
<http://vccinews.vn/?page=ListProvinces&folder=0&Id=9>
21. Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Hà Giang (2012), “Tuyển sinh hệ trung cấp chính quy năm 2012”, *Kinh tế Kỹ thuật Hà Giang*, truy cập ngày 23/4/2013 tại địa chỉ:
<http://kinhtekythuathagiang.edu.vn/index.php?language=vi&nv=news&op=Tuyen-sinh/TUYEN-SINH-HE-TRUNG-CAP-CHINH-QUY-NAM-2012-113>
22. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2013), “Dữ liệu PCI”, *Trang Thông tin điện tử Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam*, truy cập ngày 20/3/2013 tại địa chỉ:
http://www.pcvietnam.org/reports_home.php?year_report1=2012&year_report2=2012&year_report3=2012
23. Porter (1990), *Lợi thế cạnh tranh quốc gia*, NXB Trẻ, TP Hồ Chí Minh.
24. La Thế Phúc và đ.t.g (2011), “Cao nguyên đá Đồng Văn - Công viên địa chất toàn cầu đầu tiên của Việt Nam và vấn đề bảo tồn di sản địa chất”, *Tạp chí các khoa học về trái đất*, (Tháng 3-2011).
25. UBND tỉnh Hà Giang (2012), *Báo cáo thực trạng công tác đầu tư và định hướng thu hút đầu tư tỉnh Hà Giang*.
26. UBND tỉnh Hà Giang (2012), “Suất vốn đầu tư xây dựng công trình năm 2012”, *Cổng Thông tin điện tử tỉnh Hà Giang*, truy cập ngày 24/3/2013 tại địa chỉ:
<http://www.hagiang.gov.vn/LegalDoc/Lists/OperatingDocument/Attachments/967/File%20Kem%20So%20716.pdf>.